

NGHỊ QUYẾT
Bổ sung mục tiêu tăng trưởng năm 2026
và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 5 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Cao Bằng;

Xét Tờ trình số 2561/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đề nghị ban hành Nghị quyết bổ sung mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 314/BC-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Bổ sung 30 chỉ tiêu tăng trưởng năm 2026 vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu quy định tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Cao Bằng.

2. Bổ sung 30 chỉ tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao

Bảng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 tỉnh Cao Bằng.

3. Các nội dung khác của Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng không được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu bổ sung; kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khi có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVIII, Kỳ họp thứ 5 (*chuyên đề*) thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Thăng An

PHỤ LỤC
BỔ SUNG MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG NĂM 2026
VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026
I	VỀ KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10	10
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,79	4,45
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	20,17	23,46
	- Công nghiệp	%	10,29	9,26
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	8,29	5,26
	- Xây dựng	%	29,06	40,91
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,23	8,28
	Trong đó:			
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,24	12,27
	- Vận tải, kho bãi	%	7,68	10,06
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,51	7,62
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,01	6,55
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	%	9,69	7,32
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,78	7
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.000	2.149
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	6,79	6,08
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	4,4	3,94
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	166,88	69,43
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	10	10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	9	10
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	15,8	10
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5,3	9
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,347	0,22
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	146,46	13,02
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	%	35,44	41,03
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	12,75	12,55
13	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	≥ 40	10
14	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	4,4	5
15	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn DN	2,49	1,5
16	Tỉ lệ đô thị hoá	%	28	26
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI			
17	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75	72,5
18	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	59,16	60,32
19	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,4	26,6
20	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	70	54,96
21	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	8	5
22	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	50	50

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026
23	Số bác sĩ/vận dân	Người	17	15
24	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	100
25	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	98,9
26	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,71	0,67
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
27	Tỉ lệ Khu công nghiệp, Khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	0
28	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	50
29	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	70
30	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	100	100